

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 202

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ;

Căn cứ Nghị định số 08 / 2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; r

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; r

Căn cứ Quyết định số 35 / 2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643 -UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo môi trường, cấp giấy phép môi trường cho các dự án đầu tư xây dựng các khu công nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35 / -QĐ-ĐN ngày 28/8/2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vải không dệt từ hạt nhựa, công suất 27.000 tấn sản phẩm / năm không dệt từ sợi nhựa, công suất 3.000 tấn sản phẩm / năm ; nhà máy sản xuất áo phao, công suất 18.000.000 sản phẩm / năm ; nhà máy sản xuất áo khoác ngoài, công suất 24.000.000 sản phẩm / năm (khu vực nội địa); nhà máy sản xuất áo khoác ngoài, công suất 14.000 tấn sản phẩm / năm ; nhà máy sản xuất áo khoác ngoài, công suất 10.000 tấn sản phẩm / năm , nhà máy sản xuất áo khoác ngoài phức hợp thoáng khí và kín khí, công suất 4.400 tấn sản phẩm / năm Nhà máy 5” của Công ty TNHH Dae Myung Chemical (Việt Nam) tại Lô B.I-8 b + 10 + 10 đường số 1, KCN Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo số 620/HCN-ĐN ngày 02/3/2023 của Ban Quản lý các KCN về việc hoàn thiện hồ sơ để cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Dae Myung Chemical (Việt Nam);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Dae Myung Chemical (Việt Nam) tại văn bản số 01-2024/GT-DMC5.MT ngày 14/02/2024 về việc hoàn thiện nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án và hồ sơ kèm theo

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công ty TNHH Dae Myung Chemical (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động “Nhà máy sản xuất vải không dệt từ sợi nhụa công suất 3 độ công suất 18.000.000 sản phẩm/năm; khăn, ga trải giường dùng trong (không có công đoạn nhuộm); sản phẩm/ năm; các Silicone và gioăng bịt kín Silicone, ứng dụng công suất 100.000 sản phẩm/năm; các Silicone và gioăng bịt kín Silicone, ứng dụng công suất 4.400 sản phẩm/năm tại Lô B.I-8 b + 10 + 12 a, đường số 1, KCN Long Thành Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất vải không dệt từ sợi nhụa công suất 18.000.000 sản phẩm/năm; khăn, ga trải giường dùng trong (không có công đoạn nhuộm); sản phẩm/ năm; các Silicone và gioăng bịt kín Silicone, ứng dụng công suất 100.000 sản phẩm/năm; các Silicone và gioăng bịt kín Silicone, ứng dụng công suất 4.400 sản phẩm/năm

1.2. Địa điểm: Lô B.I-8 b + 10 + 12 a đường số 1, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số doanh nghiệp: 0301948302 do Phòng Đăng ký Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai, cấp lần đầu ngày 10/03/2000, đăng ký lần thứ 9 ngày 23/8/2019.

Giấy chứng nhận đăng ký mã số dự án: 9842806233 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10/03/2000, chứng nhận lần đầu ngày 22 ngày 25/01/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 0301948302.

1.5. Loại hình sản phẩm: Sản xuất vải không dệt từ sợi nhụa công suất 18.000.000 sản phẩm/năm; khăn, ga trải giường dùng trong (không có công đoạn nhuộm); sản phẩm/ năm; các Silicone và gioăng bịt kín Silicone, ứng dụng công suất 100.000 sản phẩm/năm; các Silicone và gioăng bịt kín Silicone, ứng dụng công suất 4.400 sản phẩm/năm

1.6. Phạm vi, quy mô: Sản phẩm, công suất

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng: 49.319,4 m².

- Quy mô: Nhóm B (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài); về tiêu chí thu hút đầu tư nhóm II.

- Công suất:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quy định, nghĩa vụ của chủ đầu tư và các nhân viên môi trường

1. Chủ đầu tư và nhân viên môi trường phải tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các công trình bảo vệ môi trường trong phạm vi dự án.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy định các thiết bị giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật trước và trong quá trình vận hành, đồng thời phải có biện pháp khắc phục kịp thời các vấn đề phát sinh về tiếng ồn, độ rung.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu của pháp luật về môi trường và các quy định của pháp luật.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan chức năng địa phương nếu phát hiện có các vấn đề khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện vi phạm pháp luật phải kịp thời báo cáo cơ quan chức năng.

Điều 3. Thời hạn hợp đồng: 04 năm kể từ ngày 15/08/2020 đến 15/08/2024.

Quyết định số 222/QĐ-CNĐN ngày 17/08/2020 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm, công suất 18.000.000 sản phẩm/năm, công suất 18.000.000 sản phẩm/năm, công suất 18.000.000 sản phẩm/năm (tính cả sản phẩm lắp ráp và sản phẩm hoàn thiện); mà, công nghệ sản xuất là công nghệ lắp ráp và hoàn thiện sản phẩm điện tử công suất.

s ả p h ả m / n ă m , c á c l o a i m à n g b á k h ó , b i ô n p h ú s c u
4 . 4 0 0 t á n ' s ủa Ban Quản lý môi trường và nước Đồng Nai
từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên - Ban Quản lý các KCN
Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện
trường có đủ cơ sở để cấp phép theo quy định

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện Long Thành (thực hiện);
- Chủ đầu tư (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN
- Lưu: VNT) MT (

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép Giám sát Môi trường số 2024/03
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý ở bể tự hoại 3 ngăn với nước thải từ vệ sinh và nước rửa sàn, nước rửa bồn rửa và giải nhiệt, là nước thải tập trung về Hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất thiết kế 120 m³/ngày và xả vào ống với nước thải từ hệ thống lọc R. Ống xả nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành tại 01 vị trí (Hố ga số B142) trên đường của KCN.

- Chủ dự án đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 02 / HĐ N TTT SgZyL 01/3/2011 với Công ty CP Sonadezi Long Thành (chủ đầu tư và quản lý KCN) và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành).

- Chất lượng nước thải trực tiếp xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Long Thành theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu nước thải từ các nguồn phát thải: như sau

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh: nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý sơ bộ ở bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 160 m³ và nước thải sinh hoạt khác từ nhà tắm, bồn rửa tay, ... được thu gom bằng ống ống nhựa PVC Φ 200 mm về đường cống bê tông Φ 400 mm tập trung tại hố thu nước thải sinh hoạt có lắp cửa lọc rác, xả vào máng ống về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ vệ sinh và nước rửa sàn, nước rửa bồn rửa và giải nhiệt, làm mát, được thu gom bằng ống ống nhựa PVC Φ 200 mm dẫn về đường cống bê tông Φ 400 mm tập trung tại hố thu nước thải có lắp cửa lọc rác, xả vào máng ống về hệ thống xử lý nước thải.

- Toàn bộ nước thải sau hệ thống xử lý nước thải cùng với nước thải công nghiệp từ quá trình khử trùng, hệ thống lọc R. được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Thành tại hố ga (Hố ga số B 1 4 2) trên đường của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 120 m³/ngày. để xem.

- Sơ đồ quy trình xử lý rác thải: *Nước thải* Hệ thống thu gom → *Bể thu gom* → *Đầu hồ Cúm bể sinh học thiếu khí – hiếu khí* → *Đ lắng* → *Bể trung chuyển* → *Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận* *đổi về hệ thống xử lý rác thải tập trung KCN Long Thành.*

+ *Bùn thải từ Bể lắng và bể trung chuyển* *được thu gom về bể chứa bùn (Bùn một phần tuần hoàn về Cúm bể sinh học thiếu khí – hiếu khí, một phần* *inđi kỳ chuyển* *gia có chức năng xử lý)u gom, x*

- Công suất thiết kế: 120 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Na₂CO₃, Methanol.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc *ổid* *ong phải lắp đặt*

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- *T* *hông xuyên kiểm* *t* *trông ống,* *thiết bị,* *kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.*

- *Định kỳ nạo vét hệ thống* *ong* *ữ* *n* *h* *t* *lọc* *hố* *g* *a* *ết* *đ* *n* *g* *n* *đ* *h* *g* *t* *h* *o* *ớt* *và* *l* *o* *ại* *bỏ* *các* *chất* *bẩn.*

- *Hợp* *ong* *với* *đ* *o* *chức* *v* *n* *ể* *th* *g* *o* *đ,* *hút* *hầm* *cầu* *inđi* *kỳ* *và* *mang* *đ* *i* *ử* *l* *ý* *đ* *ú* *n* *g* *đ*

- *Đối* *với* *bể* *tự* *hoại* : *ong* *xuyên* *theo* *dõi* *hoạt* *ong* *đ* *của* *bể,* *tránh* *tình* *trạng* *tắc* *ngẽn* *bồn* *cầu* *(phải* *thông* *bồn* *cầu* *v* *ong* *ong* *dẫn),* *tắc* *ong* *ống* *thoát* *khí* *bể* *tự* *hoại* *gây* *mùi* *hôi* *(phải* *thông* *ong* *dẫn* *khí).*

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm *t* *h* *e* *o* *inđi* *u* *y* *đ*

2.2. Công trình, xử lý rác thải phải vận hành thử nghiệm: 01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 120 m³/ ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu : *ầu* *Đ* *v* *à* *ầu* *rav* *h* *thống* *xử* *l* *ý* *ó* *cr* *th* *ai* *(công* *suất* *thiết* *kế* *120* *m* *³* */* *n* *g* *à* *y* *..* *đ* *ê* *m*

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có tồn tại và *đ* *o* *ng* *h* *ả* *xử* *lý* *của* *hệ* *thống* *xử* *l* *ý* *ó* *cr* *th* *ai* *đạt* *giới* *hạn* *tiếp* *nhận* *n* *ước* *thải* *của* *KCN* *Long* *Thành* *theo* *hợp* *ong* *,* *thỏa* *thuận* *giữa* *Chủ* *dự* *án* *v* *à* *đ* *o* *n* *v* *i* *v* *ận* *h* *à* *n* *h* *ệ* *th* *ống* *xử* *l* *ý* *ó* *cr* *th* *ai* *tập* *trung* *của* *KCN* *Long* *Thành,* *cụ* *thể* *các* *thông* *số* *ô* *nhiễm* *chính* *n* *h* *ư* *s* *a* *u* : *p* *H* *COD,* *TSS* *N,* *T* *ố* *g* *P* *Đ* *ồng* *dầu* *mỡ* *khoáng,* *Amoni.*

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại *Đ* *ều* *2* *1* *T* *h* *o* *đ* *2022/T* *T* *-B* *S* *T* *N* *M* *T* *n* *g* *à* *y* *1* *0* *t* *h* *u* *á* *n* *g* *0* *Bộ* *t* *ong* *Bộ* *T* *à* *i* *n* *g* *u* *y* *ê* *m* *g* *v* *à* *q* *in* *h* *o* *i* *tiết* *th* *hành* *một* *số* *đ* *ều* *của* *Luật* *Bảo* *vệ* *m* *ô* *i* *ong,* *cụ* *thể* *n* *h* *ư* *V* *i* *ệ* *c* *quan* *trắc* *chất* *thải* *do* *Chủ* *dự* *án* *đầu* *t* *ự* *quyết* *inđi* *n* *h* *ủ* *h* *àng* *q* *u* *an* *trắc* *ít* *n* *h* *ất* *03* *m* *ẫu* *đ* *o* *n* *t* *r* *o* *n* *g* *liên* *tiếp* *của* *g* *i* *am* *v* *ận* *h* *à* *n* *h* *o* *n* *đ* *i* *các* *công* *trình* *xử* *lý* *chất* *thải.*

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận ô nhiễm của KCN Long Thành theo hợp đồng giữa Công ty TNHH Dae Myung Chemical (Việt Nam) và đơn vị vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm tập trung của KCN Long Thành (Công ty CP Dịch vụ Sonadezi), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch công trình thu gom, xử lý ô nhiễm tại cơ sở và dự án đảm bảo các công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối ô nhiễm về hệ thống thu gom, xử lý ô nhiễm tập trung của KCN Long Thành để tiếp tục xử lý ô nhiễm xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(K ề m t h e o G i á y h / ế P M T N Đ N r i ờ / à 7 / 2 0 2 4 ó
c ủ B a n Q u ả n l ý c á c K h u c ô n g n g h i

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ ống thải sau hệ thống xử lý khí thải (h o m i) d u n g từ c ô n g n i đ o
- Nguồn số 02: Khí thải từ ống thải của c ô n g s á y v ả i không d ệ t số 01, không có hệ thống xử lý.
- Nguồn số 03: Khí thải từ ống thải của c ô n g s á y v ả i không d ệ t số 02, không có hệ thống xử lý.
- Nguồn số 04: Khí thải từ ống thải của c ô n g s á y v ả i không d ệ t số 03, không có hệ thống xử lý.
- Nguồn số 05: Khí thải từ ống thải của c ô n g s á y v ả i không d ệ t số 04, không có hệ thống xử lý.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^o45', múi chiều 3^o

- Dòng số 01: t ư ớ m g v ớ i 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải (h o i d u n m o i) từ c ô n g n i đ o n g s u ấ t t h i ế t k ế 40.000 m³/giờ (thu gom, xử lý khí thải nguồn số 01). Tọa độ: đ ộ ọa đ ộ X = 1.209.883, Y = 406.531.

- Các nguồn khí thải số 02, 03, 04, 05 không có dòng thải.

2.2. Lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01 : L ợ n g x ả k h í t h ả i l ớ n n h ấ t 40.000 m³/giờ.

2.2.1. P h ư ớ n g x ả k h í t h ả i : l i ề n t ứ c , ớ n g b ứ c q u a ống thoát khí thải.

2.2.2. Ch ấ t ợ n g k h í t h ả i đ ể x ả t h ả i v à o ờ n g đ ờ n g k h í p h ả i b ả o đ ể đ ứ n g y ê u c ầ u v ề b ả o v ệ m ô i ờ n g và Q u y c h u ẩ n k ỹ t h u ậ t m ờ n g t r ư đ ố i v ớ i k h í t h ả i Q C V N 20:2009/BTNMT c ụ t h ể n h ư s a u :

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	L ư u ợ n g ư	m ³ /giờ	-	Không thuộc ố i đ t ờ n g t h ực h i ệ n	Không thuộc ố i đ t ờ n g t h ực h i ệ n
2	Toluen	mg/Nm ³	750	t h e o ị n h t ại y k h o ả n 3 , ề u	t h e o ị n h t ại y k h o ả n 3 , ề u
3	n-Heptan	mg/Nm ³	2.000	98 N g h ị đ ị n h số	98 N g h ị đ ị n h số

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
4	Etyl Axetat	mg/Nm ³	1.400	08 / 20 XP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.	08 / 20 XP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300		

Ghi chú:

Chủ dự án có trách nhiệm ~~thực~~ xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải ~~đảm bảo chất lượng~~ khí thải ~~đạt~~ xả thải ~~ra~~ môi trường ~~trở~~ lại khí phải ~~đúng~~ yêu cầu về bảo vệ môi trường ~~theo~~ QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mọi nguồn thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải ~~đều~~ đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình in đ ~~ược~~ thu gom bằng đ ~~ường~~ ống DN400 qua quạt ~~hút~~ tốc đ ~~ẫn~~ về 01 hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 40.000 m³/giờ, s ~~a~~ u đ ~~ó~~ t h ~~ình~~ tua ống thải ô nhiễm ~~đ~~ 10800mm, r cao khoảng 8m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải ~~Chụp~~ hút ống dẫn ~~Tháp hấp phụ~~ (Than hoạt tính) → Quạt ~~hút~~ ống thải ~~Khí~~ thải ~~ạt~~ quy chuẩn ~~m~~ ô ~~trường~~ ~~t~~ ~~r~~ ~~u~~ ~~c~~ ~~h~~ ~~o~~ ~~p~~ ~~h~~ ~~ư~~ ~~c~~ ~~á~~ ~~p~~ ~~h~~ ~~ải~~ đ ~~ư~~ ~~a~~ ~~m~~ ~~ô~~ ~~i~~ ~~t~~ ~~r~~ ~~u~~

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc ~~ô~~ đ ~~ể~~ ~~t~~ ~~rong~~ phải lắp ~~ặ~~ t

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ s ~~i~~ n ~~h~~ ~~ình~~ ~~á~~ ~~nh~~ ~~ư~~ ~~t~~ hút bụi , h ~~ết~~ t ~~ả~~ ~~k~~ ~~h~~ ~~u~~ ~~s~~ ~~ố~~ ~~ố~~ ~~t~~ ~~x~~ ~~ử~~ ~~l~~ ~~y~~.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất ~~t~~ ~~rong~~ ~~n~~ ~~h~~ ~~ệ~~ ~~th~~ ~~ố~~ ~~ng~~ ~~x~~ ~~ử~~ ~~l~~ ~~y~~ khí thải bị sự cố. Phối hợp với ~~c~~ ~~á~~ ~~c~~ ~~c~~ ~~ơ~~ ~~c~~ ~~ơ~~ chức ~~n~~ ~~h~~ ~~ạ~~ ~~n~~ ~~h~~ ~~ư~~ ~~ng~~ khắc phục sự cố. Chỉ đ ~~ư~~ ~~a~~ ~~d~~ ~~à~~ ~~ng~~ ~~vào~~ ~~c~~ ~~á~~ ~~n~~ ~~h~~ ~~à~~ ~~nh~~ ~~à~~ ~~nh~~ ~~à~~ ~~nh~~ khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận ~~h~~ ~~à~~ ~~nh~~ ~~à~~ ~~nh~~ ~~à~~ ~~nh~~ xuyên, ~~tr~~ ~~ả~~ ~~m~~ ~~v~~ ~~ữ~~ ~~ng~~ quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý khí thải dòng số 1: công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và để đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn vị trong một ngày để vận hành ổn định công trình xử lý khí thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này về khí xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thực hiện xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y h / ế P M T N Đ N r 4 2 0 2 4 s ó
 c ủ a B a n Q u ả n l ý Đ ồ n g K N Đ i

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ máy nén khí.
- Nguồn số 02: Từ mô t ạt hút qua hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 03: Từ c á c m ật t h ứ t q u t h ô n g k h í n h à x
- Nguồn số 04: Từ má y đ ặt hạt nhựa. t
- Nguồn số 05: Từ dây chuyền sản xuất vải không dệt từ hạt nhựa.
- Nguồn số 06: Từ dây chuyền sản xuất vải không dệt từ sợi nhựa.
- Nguồn số 07: Từ các máy cắt, may.
- Nguồn số 08: Từ thiết bị khử trùng.
- Nguồn số 09: Từ máy in.
- Nguồn số 10: Từ máy ghép màng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Từ khu vực ặt đ máy nén khí. Tọa độ X=1.209.828, Y=406.512.
- Nguồn số 02: Từ khu vực ặt đ m ạt t h ứ k h í q u t h ả i của hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ X=1.209.883, Y=406.531.
- Nguồn số 03: Từ c á c m ật t h ứ t h ồ n g k h í n h à n g Tọa độ đ X=1.209.825, Y=406.627.
- Nguồn số 04: Khu vực má y đ ặt hạt nhựa. Tọa độ X=1.209.851, Y=406.529.
- Nguồn số 05: Khu vực dây chuyền sản xuất vải không dệt từ hạt nhựa. Tọa độ X=1.209.834, Y=406.529.
- Nguồn số 06: Khu vực dây chuyền sản xuất vải không dệt từ sợi nhựa. Tọa độ X=1.209.878, Y=406.553.
- Nguồn số 07: Khu vực cắt, may. Tọa độ X=1.209.858, Y= 406.537.
- Nguồn số 08: Khu vực khử trùng. Tọa độ X=1.209.876, Y=406.559.
- Nguồn số 09: Khu vực in. Tọa độ X=1.209.837, Y=406.569.

- Nguồn số 10: Khu vực ghép màng. Tọa độ X=1.209.871, Y=406.623.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi i ệc, b ả h ể m h v u i s a u :

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thoáng

4. Độ rung: phải bảo đảm đúng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thoáng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất cần bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hỏng để không phát sinh tiếng ồn quá mức cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (đút bịt tai chống ồn) cho người lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các biện pháp bảo hộ lao động để ngăn ngừa.

- Lắp đặt đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bảo trì định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải có giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép tại Phụ lục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo trì hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i ấ y / h ệ T ư ơ n g M ẫ n C Ơ N Đ Ị N r ị g ờ n 2024 ó
c ủ a B ả n Q u ả n l ý c á c K C N Đ ồ n g

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 185.800 (k g / n ă m

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải có silic (Silicon) hữu cơ an g u y h	02 08 01	Lỏng	100	KS
2	Các loại chất thải khác có các T P N H v ô ứ c o c o v	19 12 03	Lỏng	160.000	KS
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	30	KS
4	Keo thải	08 03 01	Lỏng	1.500	KS
5	Than hoạt tính thải	12 01 04	Rắn	300	NH
6	B ó n g ứ n h q u ả n g ả i	16 01 06	Rắn	100	NH
7	Pin, acquy thải	16 01 12	Rắn	20	KS
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	20.000	KS
9	Dầu ứ n g c ộ p s ố v à b ộ i t r ứ n g h ộ p ả i.	17 02 03	Lỏng	250	NH
10	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	50	KS
11	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Rắn	1.500	KS
12	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 03	Rắn	1.700	KS
13	Bùn thải từ hệ thống xử lý n ứ c ả i	12 06 05	Bùn	250	KS
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				185.800	

Thực hiện p h ị ả n h, n h ậ n đ ể l ậ i c h ấ t ả i p h ả i k ể m s o á t t ỉ n h t ả i o q u
T h ô n g ứ 2022/T Ỉ T - B T N M T n ậ y 10/01/2022 c ủ a B ộ t ừ n g B ộ T ả i n g u y ệ n
v à M ồ n g. t r ư

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 785.500 (kg/ năm)

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Phế phẩm sản xuất: nhựa thừa, giấy thừa, phế phẩm không nhiễm các thành phần nguy hại	Không có mã	Rắn	750.000	-
2	Các loại bụi và hạt phát sinh từ hoạt động trong khuôn với ên	05 02 17	Rắn	1.000	TT
3	Túi nilon	Không có mã	Rắn	9.500	TT-R
4	Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	Không có mã	Rắn	25.000	TT
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				785.500	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 267,9 (tấn/ năm)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
	Chất thải rắn sinh hoạt	267,9
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		267,9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu trữ: Tủ chứa, phụ có nắp đậy

2.1.2. Khu lưu trữ: c h

- Diện tích khu vực lưu trữ: 90m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu trữ trong nhà: các khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có tầng bao che, mái che bằng tôn cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; mặt sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và thoát nước ra ngoài chảy và có hệ thống bảo đảm không ngập lụt và ứng dụng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rò rỉ đặc biệt và phải có trang m ô i bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có trang bị thiết bị, dụng cụ ứng phó sự cố t r o ãng hợp chất thải dạng lỏng bị rò rỉ, rỉ ra, đổ tràn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu trữ: 30 m²
- Kết cấu kho chứa: mặt sàn bảo vệ kín khí, không rạn nứt, không bị thấm thấu và có cửa xả nước ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho bộ khu vực lưu trữ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu trữ: Thùng chứa, phuy có nắp đậy
- Khu vực tập trung các thùng rác sinh hoạt: khu vực này trang bị mái che), bố trí các thùng chứa rác sinh hoạt dung tích 660 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế dự án quy cách chất thải rắn và lưu trữ vào chuyên, lưu trữ xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư 02/2022/TT-STNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu trữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất ở tầng, thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những công việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc thù của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo quy định có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y /h ế t ả M ỹ C ố N Đ N r ừ g ờ n v ề 20 24 ó
c ủ B i a n Q u ả n l ý c ấ c K C N Đ ồ n g N ả)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường. *t r u*

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi dưỡng đa dạng sinh học. *d*

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm từ kết quả quan trắc giám sát theo các cáo g k ý đề xuất cấp giấy phép phòng ngừa Dự án từ các pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ nghị cấp giấy phép công khai giấy phép phòng ngừa cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh để cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất thực hiện các công trình bảo vệ môi trường trong hợp các công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án tiếp tục.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên viên thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường có liên quan khác trong quá trình hoạt động của Dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý bảo vệ nguồn lực tài sản các công trình để bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chấp hành các quy định pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động của Dự án tiếp tục chấp hành pháp luật hiện hành theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan chức năng có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng quy định tại Luật Hóa chất và các văn bản khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm một lần; công khai tình hình và kế hoạch chi phí xử lý ô nhiễm môi trường của cơ sở theo pháp luật.

12. Áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn và kỹ thuật liên quan đã có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, kỹ thuật mới./đ

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI